


GRADE 7 - UNIT 1 - MY HOBBIES (SỞ THÍCH CỦA TÔI)

A. TỪ VỰNG

New words	Meaning	Picture	Example
Arrange /ə'reɪndʒ/ (v)	Sắp xếp, sắp đặt		Can I arrange a meeting with Dr. Jim? Tôi có thể sắp xếp một cuộc hẹn với bác sỹ Jim không?
Bird-watching(n)	Ngắm chim		Jim always goes bird watching during his summer break. Jim luôn đi ngắm chim chóc vào kỳ nghỉ hè.
Board game(n) /bɔ:d//geɪm/	Trò chơi bàn cờ		They've decided to play some board games. Họ vừa quyết định chơi cờ bàn.
Carve(v)/kɑ:v	Chạm khắc		My grandparents can carve eggshells beautifully. Ông của tôi có thể khắc vỏ trứng rất đẹp.
Clay (n)/kleɪ/	Đất sét		They must use a lot of clay to make this big vase. Họ chắc phải dùng rất nhiều đất sét để làm cái bình lớn này.
Collect(v)/kə'lekt/	Sưu tầm, lượm nhặt		I am never patient enough to collect anything. Tôi không bao giờ đủ kiên nhẫn để sưu tập cái gì cả.
cycling(n)/'saɪklɪŋ/	Đạp xe		Cycling is very good for our health. Đi xe đạp rất tốt cho sức khỏe.
Fishing(n)/'fɪʃɪŋ/	Câu cá		I often go fishing with my father. Tôi thường đi câu cá với bố tôi.
Hobby(n)/'hɒbi/	Sở thích		Arranging flowers is not an easy hobby. Cắm hoa không phải là một sở thích dễ dàng.

Model (n)/moud/	Mẫu, mô hình		The students usually spend hours making models. Học sinh thường dành hàng giờ đồng hồ để làm mô hình.
Pottery (n)/'pɒtəri/	Gốm sứ		It is very difficult to make pottery. Làm gốm rất khó.
Skate (v)/skeit/	Trượt, lướt		My sister and I really enjoy skating in our free time. Chị tôi và tôi rất thích trượt ván trong thời gian rảnh.
Take photos (v) /teik/'fɒtəʊ/	Chụp ảnh		He takes photos whenever he goes travelling. Anh ấy chụp ảnh mỗi khi anh ấy đi du lịch.
Take up (v)teik	Bắt đầu (một thói quen, sở thích)		He has taken up golf recently. Gần đây anh ấy bắt đầu chơi gôn.
Unusual (adj) / n'ju: u l/	Lạ thường		She has a very unusual name. Cô ấy có một cái tên rất lạ.

B. NGỮ PHÁP

I. THÌ HIỆN TẠI ĐƠN (PRESENT SIMPLE)

1. Cách dùng

Cách dùng	Ví dụ
Dùng để diễn tả thói quen hoặc những việc thường xuyên xảy ra ở hiện tại.	We go to school everyday (Tôi đi học mỗi ngày)
Dùng để diễn tả những sự vật, sự việc xảy ra mang tính chất quy luật.	This festival occurs every 4 years. (Lễ hội này diễn ra 4 năm một lần)
Dùng để diễn tả các sự thật hiển nhiên, một chân lý, các phong tục tập quán, các hiện tượng tự nhiên.	The earth moves around the Sun (trái đất xoay quanh mặt trời)
Dùng để diễn tả lịch trình cố định của tàu, xe, máy bay,...	The train leaves at 8 am tomorrow (Tàu khởi hành lúc 8 giờ sáng mai.)

2. Dạng thức của thì hiện tại đơn.

a. Với động từ “to be” (am/is/are)

Thể khẳng định			Thể phủ định		
I	Am		I	Am not	

He/She/It/ danh từ số ít/ danh từ không đếm được	Is	+ danh từ/tính từ	He/She/It/ danh từ số ít/ danh từ không đếm được	Is not/isn't	+ danh từ/tính từ
You/ we/ they/ danh từ số nhiều	are		You/ we/ they/ danh từ số nhiều	Are not/ aren't	
<i>Ví dụ:</i> I am a student (Tôi là một học sinh) She is very beautiful (Cô ấy rất xinh) We are in the garden (Chúng tôi đang ở trong vườn)			<i>Ví dụ:</i> I am not here (Tôi không ở đây) Miss Lan isn't my teacher (Cô Lan không phải là cô giáo của tôi) My brothers aren't at school (các anh trai của tôi thì không ở trường)		

Thể nghi vấn			Câu trả lời ngắn		
Am	I	+ danh từ/tính từ	Yes,	I	Am not
			No,		
Is	He/She/It/ danh từ số ít/ danh từ không đếm được		Yes,	He/She/It/ danh từ số ít/ danh từ không đếm được	Is not/isn't
			No,		
Are	You/ we/ they/ danh từ số nhiều		Yes,	You/ we/ they/ danh từ số nhiều	Are not/ aren't
			No,		
<i>Ví dụ:</i> Am I in team A? (Mình ở đội A có phải không?) → Yes, you are / No, you aren't Is she a nurse? (cô ấy có phải là y tá không?) → Yes, she is/ No, she isn't Are they friendly? (Họ có thân thiện không?) → Yes, they are/ No, they aren't					

- Lưu ý: Khi chủ ngữ trong câu hỏi là “you” (bạn) thì câu trả lời phải dùng “I” (tôi)

b. Với động từ thường “Verb/ V”

Thể khẳng định		Thể phủ định		
I/ You/ we/ they/ danh từ số nhiều	+ V nguyên mẫu	I/ You/ we/ they/ danh từ số nhiều	+ do not/don't	+ V nguyên mẫu
He/She/It/ danh từ số ít/ danh từ không đếm được	+ V-s,es	He/She/It/ danh từ số ít/ danh từ không đếm được	+ does not/doesn't	
<i>Ví dụ:</i> - I walk to school every morning (mỗi buổi sáng tôi đi bộ đến trường) - My parents play badminton in the morning (Bố mẹ tôi		<i>Ví dụ:</i> - They don't do their homework evry afternoon (Họ không làm bài tập về nhà vào mỗi buổi chiều) - His friends don't go swimming in the evening (Bạn của anh ấy không đi bơi vào buổi tối)		

chơi cầu lông vào buổi sáng) - She always gets up early (Cô ấy luôn thức dậy sớm) - Nam watches TV every evening (Nam xem tivi vào mỗi tối)	- He doesn't go to school on Sunday (Anh ấy không đi học vào chủ nhật) - Her grandparents doesn't do excersises in the park (Bà của cô ấy không tập thể dục trong công viên)
---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------	---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------

Thể nghi vấn			Câu trả lời ngắn		
Do	I/ You/ we/ they/ danh từ số nhiều	+ V nguyên mẫu	Yes,	I/ You/ we/ they/ danh từ số nhiều	do
			No,		Do not/ don't
Does	He/She/It/ danh từ số ít/ danh từ không đếm được		Yes,	He/She/It/ danh từ số ít/ danh từ không đếm được	Does
			No,		Does not/ doesn't

Ví dụ:

Do you often go to the cinema? (Bạn có thường đi xem phim vào cuối tuần không?)

→ Yes, I do / No, I don't

Does he play soccer in the afternoon? (Có phải anh ấy chơi bóng đá vào cuối buổi chiều không?)

→ Yes, he does / No, he doesn't

Do they often go swimming? (Họ thường đi bơi phải không?)

→ Yes, they do/ No, they don't

c. Wh-questions.

Khi đặt câu hỏi có chứa Wh-word (từ để hỏi) như: Who, When, Where, Why, Which, How ta đặt chúng lên đầu câu. Tuy nhiên, khi trả lời cho dạng câu hỏi này, ta không dùng Yes/No mà cần đưa ra câu trả lời trực tiếp.

Cấu trúc:

Wh-word + am/is/are + S ?	Wh-word + do/does + S + V?
Ví dụ: Who is he? (Anh ấy là ai?) → He is my brother (Anh ấy là anh trai tôi) Where are they? (Họ ở đâu?) → They are in the playground. (Họ ở trong sân chơi)	Ví dụ: What do you do? (Bạn làm nghề gì?) → I am a student. (Tôi là một học sinh) Why does he cry? (Tại sao anh ấy khóc?) → Because he is sad. (Bởi vì anh ấy buồn)

3. Dấu hiệu nhận biết

Trong câu ở thì hiện tại đơn thường có sự xuất hiện của các trạng từ chỉ tần suất và chúng được chia thành 2 nhóm:

➤ Nhóm trạng từ đứng ở trong câu:

- Always (luôn luôn), usually (thường thường), often (thường), sometimes (thỉnh thoảng), rarely (hiếm khi), seldom (hiếm khi), frequently (thường xuyên), hardly (hiếm khi), never (không bao giờ), regularly (thường xuyên)...

- Các trạng từ này thường đứng trước động từ thường, sau động từ “to be” và trợ động từ.

Ví dụ:

- He rarely goes to school by bus. (Anh ta hiếm khi đi học bằng xe buýt)
- She is usually at home in the evening (Cô ấy thường ở nhà vào buổi tối)
- I don't often go out with my friends (Tôi không thường đi ra ngoài với bạn bè)

➤ **Nhóm trạng ngữ đứng cuối câu:**

- Everyday/week/month/ year (hàng ngày/hàng tháng/hàng tuần/hàng năm)
- Once (một lần), twice (hai lần), three times (ba lần), four times (bốn lần)...
- * Lưu ý: từ ba lần trở lên ta sử dụng: số đếm + times

Ví dụ:

- He phones home every week (Anh ấy điện thoại về nhà mỗi tuần)
- They go on holiday to the seaside once a year (Họ đi nghỉ hè ở bãi biển mỗi năm một lần)

4. Cách thêm s/es vào sau động từ

Trong câu ở thì hiện tại đơn, nếu chủ ngữ là ngôi thứ ba số ít (she,he,it,danh từ số ít) thì động từ phải thêm đuôi s/es. Dưới đây là các quy tắc khi chia động từ.

Thêm “s” vào đằng sau hầu hết các động từ	Ví dụ:	Work – works	Read – reads
		Love – loves	See – sees
Thêm “es” vào các động từ kết thúc bằng “ch,sh,x,s,z,o”	Ví dụ:	Miss – misses	Watch – watches
		Mix – mixes	Go – goes
Đối với động từ tận cùng bằng “y” + Nếu trước “y” là một nguyên âm (u,e,o,a,i) ta nguyên “y + s” + Nếu trước “y” là một phụ âm ta đổi “y” thành “i + es”	Ví dụ:	Play – plays	Fly – flies
		Buy – buys	Cry – cries
		Pay – pays	Fry – fries
Trường hợp ngoại lệ	Ví dụ:		

❖ **BÀI TẬP VẬN DỤNG CƠ BẢN**

Bài 1: Hoàn thành bảng sau, thêm đuôi s/es vào sau các động từ sao cho đúng.

V	V-s/es	V	V-s/es
Begin (bắt đầu)		Say (nói)	
Believe(tin tưởng)		See(nhìn)	
Build(xây)		Sleep(ngủ)	
Come(đến)		Spend (dành)	
Do(làm)		Study(học)	
Eat(ăn)		Taste(nếm, có vị)	
Finish(kết thúc)		Tell(nói)	
Get(được)		Think (nghĩ)	
Go(đi)		Travel(đi)	
Have(có)		Use(dùng)	
Meet (gặp)		Wash(rửa)	

Play(chơi)		Watch (xem)	
Put(đặt, để)		Work (làm việc)	
Rise (mọc lên)		Write (viết)	

Bài 2: Viết lại các câu sau ở thể khẳng định (+), thể phủ định (-), thể nghi vấn (?) của thì hiện tại đơn.

- (+) He goes to the cinema.
 (-) _____
 (?) _____
- (+) _____
 (-) James doesn't like strawberry
 (?) _____
- (+) _____
 (-) _____
 (?) Do they work in this software company?
- (+) His new trousers are black
 (-) _____
 (?) _____
- (+) _____
 (-) _____
 (?) Does she want to quit the job?

Bài 3: Khoanh tròn vào câu trả lời đúng

- My sister (go/goes) ice skating every winter
- They seldom (have/has) dinner with each other.
- I (come/ comes) from Ha Noi, Viet Nam.
- Jim and I (don't/ doesn't) go to school by bus.
- His hobby (is/are) collecting stamps
- Jane and I (am/ are) best friends.
- My cat doesn't (eat/eats) vegetables.
- (Does/ Do) your mother finish her work at 4 o'clock?
- We (watch/watches) Tv everyday.
- Peter never (forgets/ forget) to do his homework.
- Tom always (win/ wins) when he plays chess
- (Do/ Are) you a student?
- Mice (is/are) afraid of cats.
- How does your father (travel/ travels) to work everyday?
- They sometimes (go/goes) sightseeing in rural areas.

Bài 4: Cho dạng đúng của động từ trong ngoặc ở thì hiện tại đơn.

- Nurses and doctors (work)_____ in hospitals.
- This schoolbag (belong)_____ to Jim.

3. _____ the performance (begin) _____ at 7pm?
4. Sometimes, I (get) _____ up before the sun (rise) _____
5. Whenever she (be) _____ in trouble, she (call) _____ me for help.
6. Dogs (have) _____ eyesight than human.
7. She (speak) _____ four different languages.
8. The Garage Sale (open) _____ on 2nd of August and (finish) _____ on 4th of October.
9. She (be) _____ a great teacher.
10. Who _____ this umbrella (belong) _____ to?
11. Who (go) _____ to the theater once a month?
12. James often (skip) _____ breakfast.
13. I rarely (do) _____ morning exercises.
14. My cousin (have) _____ a driving lesson once a week.
15. My father and I often (play) _____ football with each other.

Bài 5: Hãy chọn câu trả lời đúng cho các câu sau:

1. My father _____ a teacher. He works in a hospital.
A. Is B. isn't C. are D. aren't
2. I _____ rock music but my brothers don't like it.
A. Likes B. likes C. don't like D. doesn't like
3. Workers always _____ helmet for safety reason.
A. Wears B. wear C. don't wear D. doesn't wear
4. I don't like chocolate. I _____ eat it.
A. Never B. often C. always D. usually
5. My classmates _____ lazy. They always do their homework.
A. Are B. is C. aren't D. isn't
6. My grandfather _____ fishing very often
A. Goes B. go C. don't go D. is
7. _____ tidy your room?
A. How often are you?
B. How often do you?
C. How often you
D. How often does you
8. Ms Thuy water the trees _____ a week.
A. Once B. one C. two D. one time
9. What _____ your nationality? I am Vietnamese.
A. Is B. are C. do D. does
10. I really love making models and my brother _____ it too.
A. Love B. loves C. don't love D. doesn't love
11. The Smiths never _____ to their neighbors

- A. Talk B. talks C. don't talk D. doesn't talk
12. My sister _____ how to swim.
A. Don't know B. doesn't know C. don't knows D. not know.
13. My teacher _____ very kind. We really like her.
A. Is B. isn't C. are D. aren't
14. Sometimes a rainbow _____ after the rain.
A. Appear B. appears C. not appear D. doesn't appears
15. The train _____ at 6 am tomorrow.
A. Leaves B. leave C. is leave D. don't leave

Bài 6: Hoàn thành các câu sau.

1. How often/ you/ go/skating?

2. What time/ your sister/ wake up/ in the morning?

3. Charlie/ carve/ eggshells/ in his free time.

4. I/ often/ not go/ the cinema.

5. Harry/ be/ always/ late/ for school.

6. He/ a photographer. / He/ take/ beautiful photos.

7. My sister/ rarely/ drink/ orange juice.

8. She/ arrange/ flowers/ beautifully?

9. What/ your hobby?-----
10. Mr. Ha/ teach/ many students.

Bài 7: Tìm lỗi sai và viết lại câu đúng.

1. My brother and my sister doesn't like playing board games.
2. Does Mr. and Mrs. Parker make pottery everyday?
3. Does bird-watching is Tom's hobby?
4. How often you polish your car?
5. My friend don't work in this company.
6. James live in Australia.
7. Are you get up early in the morning?

8. Does Sarah drives to work everyday?
9. Elena has a beautiful smile.
10. What does the children do in their free time?

II. THÌ TƯƠNG LAI ĐƠN (FUTURE SIMPLE)

1. Cách dùng

Cách dùng	Ví dụ
Dùng để diễn tả một hành động hay sự việc sẽ xảy ra trong tương lai	She'll be back at 6 p.m tonight (tối nay cô ấy sẽ trở về vào lúc 6 giờ) They will help me do exercise (họ sẽ giúp tôi làm bài tập này)
Dùng để diễn tả một suy nghĩ, quyết định ngay lúc nói	I will drink water instead of milk (tôi sẽ uống nước thay cho sữa) I think I will teach here (tôi nghĩ tôi sẽ ở đây)
Dùng để diễn tả một lời hứa	I promise I will come here tomorrow (tôi hứa tôi sẽ đến đây vào ngày mai) He promises he will marry me (anh ấy hứa anh ấy sẽ cưới tôi)
Dùng để diễn tả một lời đề nghị, gợi ý	Will we go for a walk tonight? (tối nay chúng ta sẽ đi dạo nhé) What will we do now? (chúng ta sẽ làm gì bây giờ nhỉ)

2. Dạng thức của thì tương lai đơn.

Thể khẳng định		Thể phủ định	
I/you/we/they/Danh từ số nhiều	+ will + V nguyên mẫu	I/you/we/they/Danh từ số nhiều	+ will not + V nguyên mẫu
He/she/it/Danh từ số ít	(will = 'll)	He/she/it/Danh từ số ít	(will not = won't)
Ví dụ: - I will visit Hue city (Tôi sẽ đến thăm thành phố Huế) - She will be fourteen years old on her next birthday (cô ấy sẽ 14 tuổi vào sinh nhật kế tiếp) - They will come to the party next Sunday (chủ nhật tuần sau họ sẽ đến bữa tiệc)		Ví dụ: - She won't forget him (cô ấy sẽ không quên anh ấy) - Hung will not go camping next week (Tuần tới Hùng sẽ không đi cắm trại) - We won't do some shopping tomorrow. (Ngày mai chúng tôi sẽ không đi mua sắm)	

Thể nghi vấn			Câu trả lời ngắn		
Will	I/you/we/they/Danh từ số nhiều	+ V nguyên mẫu?	Yes	I/you/we/they/Danh từ số nhiều	will
	He/she/it/Danh từ số ít		No	He/she/it/Danh từ số ít	won't
Ví dụ: - Will you go to Ha noi city next month? (tháng sau bạn sẽ đi thành phố Hà Nội à?) → Yes, I will / No, I won't - Will she meet her boy friend tonight? (Tối nay cô ấy sẽ gặp bạn trai phải không?) → Yes, she does/ No, she doesn't - Will they arrive here next week? (Tuần sau họ sẽ đến đây phải không?)					

→ Yes, they will / No, they won't.

3. Dấu hiệu nhận biết.

- Trong câu thì tương lai thường xuất hiện các từ sau: tonight (tối nay), tomorrow (ngày mai); next week/ month/ year...(tuần/tháng/năm sau); someday (một ngày nào đó); soon (chẳng bao lâu); ...
- Ngoài ra các từ và cụm từ như I think, I promise, perhaps = probably (có lẽ, có thể), ...cũng được dùng trong thì tương lai đơn.

BÀI TẬP VẬN DỤNG CƠ BẢN.

Bài 8: Dựa vào từ cho sẵn , viết câu ở thể khẳng định (+), thể phủ định (-), thể nghi vấn (?) của thì tương lai đơn.

1. He/ be/ back/ before 10 pm.

(+) _____

(-) _____

(?) _____

2. James/ go shopping/ with you.

(+) _____

(-) _____

(?) _____

3. You/ go out/ with me.

(+) _____

(-) _____

(?) _____

4. I/ bring/ you/ some apples

(+) _____

(-) _____

(?) _____

5. Tomorrow/ be/ a good day.

(+) _____

(-) _____

(?) _____

6. They/ buy/ new house.

(+) _____

(-) _____

(?) _____

7. Your family/ travel/ by car.

(+) _____

(-) _____

(?) _____

8. Jim/ learn/ how to cook.